

Kết quả thử nghiệm nước sạch, 99 chỉ tiêu

Viện Công nghệ nhiệt đới

Phiếu kết quả thử nghiệm

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ VIỆN CÔNG NGHỆ NHIỆT ĐỚI Institute for Tropical Technology	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCC: 028.38446262-65 Address: 57A Truong Quoc Dung Street, Phu Nhuan Ward, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65
00715/2025/PKQ QTKSƠN (25.0671)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 29/12/2025

2. Địa điểm lấy mẫu: 226 Dương Công Khi, xã Hóc Môn, TP.HCM

3. Loại mẫu: Nước sinh hoạt

4. Số lượng mẫu: 1

5. Ngày nhận mẫu: 01/12/2025

6. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

CTY CP ĐẦU TƯ NƯỚC TÂN HIỆP

CÔNG VĂN ĐẾN

Số: HNCH/DT/HQ

Ngày 30 tháng 12 năm 2025

Chuyển:

ĐẠI DIỆN
NHÓM THỬ NGHIỆM


Nguyễn Thị Nhàn

TRƯỞNG PHÒNG
QUẢN TRẮC
KIỂM SOÁT Ô NHIỄM


AOSC
VLAT 1.108
ISO/IEC 17025:2017
Ngô Văn Thanh Huy

TL. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG BAN KẾ HOẠCH


Nguyễn Thị Kim Yến

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện CNTTĐ.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

00715/2025/PKQ QTKSƠN (25.0671)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 29/12/2025
------------------------------------	---	---

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	Nước sạch Tân Hiệp 2	QT.251201.005

B. KẾT QUẢ:**I. NƯỚC SINH HOẠT**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01-1:2024/ BYT
				QT.251201.005	
1	Coliform*	CFU/100m L	SMEWW 9222B:2023	KPH	<1
2	E.Coli*	CFU/100m L	SMEWW 9222B&H:2023	KPH	<1
3	Độ màu*	mg/L Pt.Co	TCVN 6185:2015	KPH (LOD=6)	15
4	Mùi	-	SMEWW 2150 B + SMEWW 2160 B	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	pH	-	TCVN 6492:2011	7,5	6 ÷ 8,5
6	Độ đục	NTU	US EPA method 180.1	0,2	2
7	Asen (As)*	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,0002)	0,01
8	Clo dư	mg/L	HACH Method 8021	1,00	0,2 ÷ 1
9	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186:1996	1,00	2
10	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179:1996	KPH (LOD=0,006)	1
11	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa)	CFU/100m L	TCVN 8881:2011	<1	<1
12	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	SMEWW 9213 B:2023	<1	<1
13	Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,008	0,02
14	Bari (Ba)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,027	1,3
15	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,0044)	2,4
16	Cadimi (Cd)*	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,0017)	0,003
17	Chì (Pb)*	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,0014)	0,01
18	Clorua (Cl)*	mg/L	TCVN 6194:1996	43,3	250
19	Tổng Crôm (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,0047	0,05
20	Đồng (Cu)*	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,0015)	1

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện CNND.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

00715/2025/PKQ QTKSỐN (25.0671)		PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT			Ngày xuất kết quả/ Issued Date 29/12/2025
TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm QT.251201.005	QCVN 01- 1:2024/ BYT
21	Độ cứng*	mg/L	TCVN 6224:1996	55,4	300
22	Florua (F ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-F B và D	0,53	1,5
23	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,0062	2
24	Mangan (Mn)*	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,014	0,1
25	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000 (ISO 14911:1988)	7,7	200
26	Nhôm (Al)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	0,01	0,2
27	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,0013)	0,07
28	Nitrat (N - NO ₃ ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	0,1	11
29	Nitrit (N - NO ₂ ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2023	KPH (LOD=0,0031)	0,9
30	Tổng sắt (Fe)*	mg/L	TCVN 6177:1996	KPH (LOD=0,030)	0,3
31	Selen (Se)	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,0002)	0,04
32	Sunphat (SO ₄ ²⁻)*	mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2023	4	250
33	Sunfua (Sulfide) (S ₂ ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ₂ -B&C&D:2023	KPH (LOD=0,034)	0,05
34	Thủy ngân (Hg)*	mg/L	SMEWW 3112B:2023 & 3125B:2023 & US EPA 6020 A	KPH (LOD=0,000034)	0,001
35	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SOP 11.03.006	290	1.000
36	Xianua (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD=0,004)	0,05
37	1,1,1 - Tricloroetan*	µg/L	US EPA Method 8260 D	KPH(LOD=0,5)	2.000
38	1,2 - Dicloroetan*	µg/L		KPH(LOD=0,5)	30
39	1,2 - Dicloroeten	µg/L		KPH(LOD=0,5)	50
40	Cacbontetraclorua*	µg/L		KPH(LOD=0,5)	2
41	Diclorometan	µg/L		KPH(LOD=2)	20
42	Tetracloroeten *	µg/L		KPH(LOD=0,5)	40
43	Tricloroeten	µg/L		KPH(LOD=0,5)	8
44	Vinyl clorua	µg/L		KPH(LOD=0,1)	0,3
45	Benzen*	µg/L		KPH(LOD=0,5)	10
46	Etylbenzen*	µg/L		KPH(LOD=0,5)	300
47	Pentachlorophenol (C ₆ HCl ₅ O)	µg/L	QUATEST3 1226:2024(Ref. US EPA Method 8321B:2007)	KPH (LOD=2)	9
48	Styren	µg/L	US EPA Method 8260 D	KPH(LOD=0,5)	20
49	Toluen*	µg/L		KPH(LOD=0,5)	700

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện CNND.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

00715/2025/PKQ QTKSỐN (25.0671)		PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT		Ngày xuất kết quả/ Issued Date 29/12/2025	
TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01-1:2024/ BYT
				QT.251201.005	
50	Xylen*	µg/L		KPH	500
51	1,2 - Diclorobenzen	µg/L		KPH(LOD=0,5)	1.000
52	Monoclorobenzen	µg/L		KPH(LOD=0,5)	300
53	Triclorobenzen	µg/L		KPH	20
54	Acrylamide	µg/L	QUATEST3 1224:2024	KPH(LOD=0,1)	0,5
55	Epiclohydrin	µg/L	US EPA Method 8260 D	KPH(LOD=0,15)	0,4
56	Hexacloro butadien	µg/L		KPH(LOD=0,25)	0,6
57	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	µg/L		KPH(LOD=0,07)	1
58	1,2 - Dicloropropan	µg/L		KPH(LOD=0,5)	40
59	1,3 - Dichloropropen	µg/L		KPH(LOD=1,0)	20
60	2,4 - D	µg/L	US EPA Method 8321B	KPH(LOD=1,0)	30
61	2,4 - DB	µg/L		KPH(LOD=1,0)	90
62	Alachlor	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	KPH(LOD=0,05)	20
63	Aldicarb	µg/L	US EPA Method 8321B	KPH(LOD=1,0)	10
64	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine	µg/L	US EPA Method 536	KPH	100
65	Carbofuran	µg/L	US EPA Method 8321B	KPH(LOD=1,0)	5
66	Chlorpyrifos	µg/L	US EPA 8270D + US EPA 3510C + US EPA 3620C	KPH (LOD=0,081)	30
67	Chlordane	µg/L	US EPA 8081B, & EPA 3510C & EPA 3630C	KPH (LOD=0,044)	0,2
68	Chlorotoluron	µg/L	US EPA Method 8321B	KPH(LOD=1,0)	30
69	Cyanazine	µg/L	US EPA Method 536	KPH(LOD=0,25)	0,6
1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện CNND. 2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. 3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm. 4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.					

VITTEP

00715/2025/PKQ QTKSƠN (25.0671)		PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT			Ngày xuất kết quả/ Issued Date 29/12/2025
TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm QT.251201.005	QCVN 01- 1:2024/ BYT
70	DDT và các dẫn xuất	µg/L	US EPA 8081B, & EPA 3510C & EPA 3630C	KPH (LOD=0,033)	1
71	Dichlorprop	µg/L	US EPA Method 8321B	KPH(LOD=1,0)	100
72	Fenoprop	µg/L		KPH(LOD=1,0)	9
73	Hydroxyatrazine	µg/L	US EPA Method 536	KPH(LOD=1,0)	200
74	Isoproturon	µg/L	US EPA Method 8321B	KPH(LOD=1,0)	9
75	MCPA	µg/L		KPH(LOD=0,3)	2
76	Mecoprop	µg/L		KPH(LOD=1,0)	10
77	Methoxychlor	µg/L	US EPA 8081B, & EPA 3510C & EPA 3630C	KPH (LOD=0,035)	20
78	Molinate	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	KPH(LOD=0,05)	6
79	Pendimethalin	µg/L	US EPA Method 8321B	KPH(LOD=5,0)	20
80	Permethrin	µg/L		KPH(LOD=0,1)	20
81	Propanil	µg/L		KPH(LOD=1,0)	20
82	Simazine	µg/L		KPH(LOD=0,3)	2
83	Trifluralin	µg/L	US EPA Method 3510C và US EPA Method 8270E	KPH(LOD=0,05)	20
84	2,4,6 Triclorophenol	µg/L	US EPA Method 8041A	KPH (LOD=0,017)	200
85	Bromate	µg/L	SMEWW 4110 D:2023	KPH(LOD=4,0)	10
86	Formaldehyde	µg/L	QUATEST3 1225:2024	KPH (LOD=100)	500
87	Monochloramine	µg/L	TCVN 6225- 2:2021	KPH(LOD=0,02) mg/L	3.000
88	Bromodichloromethane	µg/L	US EPA Method 8260 D	10,9	60

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện CNND.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

00715/2025/PKQ QTKSƠN (25.0671)			PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT		Ngày xuất kết quả/ Issued Date 29/12/2025	
TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01-1:2024/ BYT	
				QT.251201.005		
89	Bromoform	µg/L		KPH(LOD=1,0)	100	
90	Chloroform*	µg/L		58,3	300	
91	Dibromochloromethane	µg/L		<2	100	
92	Dibromoaxetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (LOD=0,2)	70	
93	Dichloroacetonitrile	µg/L		8	20	
94	Trichloroaxetonitril	µg/L		KPH (LOD=0,2)	1	
95	Monochloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.3	KPH (LOD=5,0)	20	
96	Axit dicloroaxetic	µg/L		17,1	50	
97	Axit tricloroaxetic	µg/L		116	200	
98	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	SMEWW 7110B:2017	KPH(LOD=0,02)	0,1	
99	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L		KPH(LOD=0,02)	1	

Ghi chú:

QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

- Các nhà thầu phụ tham gia: Viện Môi trường và Tài nguyên - Đại Học Quốc Gia TP. Hồ Chí Minh; Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 3;

- (-): quy định/không thực hiện;

*: Thông số được công nhận VLAT-1.0108

- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện CNND.

2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.

3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.

4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ VIỆN CÔNG NGHỆ NHIỆT ĐỚI Institute for Tropical Technology	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCCQ: 028.38446262-65 Address: 57A Trương Quốc Dung Street, Phu Nhuan Ward, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65
00719/2025/PKQ QTKSƠN (25.0728)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 29/12/2025

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ Phần Đầu tư Nước Tân Hiệp (Đơn hàng: 25.0728)

2. Địa điểm lấy mẫu: 226 Dương Công Khi, xã Hóc Môn, TP.HCM

3. Loại mẫu: Nước sinh hoạt

4. Số lượng mẫu: 1

5. Ngày nhận mẫu: 22/12/2025

6. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NƯỚC TÂN HIỆP
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 25/12/H09
Ngày 30 tháng 12 năm 2025
Chuyển:

ĐẠI DIỆN
NHÓM THỬ NGHIỆM



Nguyễn Thị Nhạn

TRƯỞNG PHÒNG
QUẢN TRẮC
KIỂM SOÁT Ô NHIỄM



Ngô Văn Thanh Huy

TL. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG BAN KẾ HOẠCH



Nguyễn Thị Kim Yến

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện CNND.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

00719/2025/PKQ QTKSƠN (25.0728)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 29/12/2025
------------------------------------	---	--

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	NS-TH2	Nước sạch Tân Hiệp 2	QT.251222.003

B. KẾT QUẢ:

I. NƯỚC SINH HOẠT

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01-1:2024/BYT
				QT.251222.003	
1	Độ đục	NTU	US EPA method 180.1	0,24	2
2	Độ màu*	mg/L Pt.Co	TCVN 6185:2015	KPH (LOD=6)	15
3	pH	-	TCVN 6492:2011	7,7	6 ÷ 8,5
4	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186:1996	0,99	2
5	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179:1996	KPH (LOD=0,006)	1
6	Asen (As)*	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,0002)	0,01
7	Clo dư *	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023	1,04	0,2 ÷ 1
8	Coliform*	CFU/100mL	SMEWW 9222B:2023	KPH	<1
9	E.Coli*	CFU/100mL	SMEWW 9222B&H:2023	KPH	<1
10	Mùi	-	SMEWW 2150 B + SMEWW 2160 B	không có mùi lạ	không có mùi lạ

Ghi chú:

- QCVN 01-1:2024/BYT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- (*): Thông số được công nhận VLAT – 1.0108;
- (-): Không quy định/không thực hiện;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện CNNĐ.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ VIỆN CÔNG NGHỆ NHIỆT ĐỚI Institute for Tropical Technology	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCC: 028.38446262-65 Address: 57A Trương Quốc Dung Street, Phu Nhuan Ward, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65
00703/2025/PKQ QTKSƠN (25.0710)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 18/12/2025

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ Phần Đầu tư Nước Tân Hiệp (Đơn hàng: 25.0710)

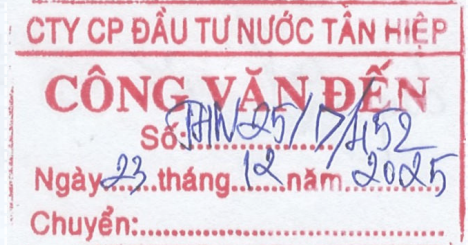
2. Địa điểm lấy mẫu: 226 Dương Công Khi, xã Hóc Môn, TP.HCM

3. Loại mẫu: Nước sinh hoạt

4. Số lượng mẫu: 1

5. Ngày nhận mẫu: 15/12/2025

6. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo



ĐẠI DIỆN
NHÓM THỬ NGHIỆM

Nguyễn Thị Nhận

TRƯỞNG PHÒNG
QUAN TRẮC
KIỂM SOÁT Ô NHIỄM

Ngô Văn Thanh Huy

TL. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG BAN KẾ HOẠCH

Nguyễn Thị Kim Yến

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện CNND.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

00703/2025/PKQ QTKSƠN (25.0710)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 18/12/2025
------------------------------------	---	--

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	NS-TH2	Nước sạch Tân Hiệp 2	QT.251215.011

B. KẾT QUẢ:

I. NƯỚC SINH HOẠT

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm QT.251215.011	QCVN 01- 1:2024/BYT
1	Độ đục	NTU	US EPA method 180.1	0,28	2
2	Độ màu*	mg/L Pt.Co	TCVN 6185:2015	KPH (LOD=6)	15
3	pH	-	TCVN 6492:2011	7,5	6 ÷ 8,5
4	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186:1996	1,00	2
5	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179:1996	KPH (LOD=0,006)	1
6	Asen (As)*	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,0002)	0,01
7	Clo dư *	mg/L	SMEWW 4500- Cl.G:2023	1,03	0,2 ÷ 1
8	Coliform*	CFU/100mL	SMEWW 9222B:2023	KPH	<1
9	E.Coli*	CFU/100mL	SMEWW 9222B&H:2023	KPH	<1
10	Mùi	-	SMEWW 2150 B + SMEWW 2160 B	không có mùi lạ	không có mùi lạ

Ghi chú:

- QCVN 01-1:2024/BYT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- (*): Thông số được công nhận VLAT – 1.0108;
- (-): Không quy định/không thực hiện;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện CNND.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ VIỆN CÔNG NGHỆ NHIỆT ĐỚI Institute for Tropical Technology	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCCQ: 028.38446262-65 Address: 57A Truong Quoc Dung Street, Phu Nhuan Ward, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65
00697/2025/PKQ QTKSƠN (25.0687)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 18/12/2025

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ Phần Đầu tư Nước Tân Hiệp (Đơn hàng: 25.0687)

2. Địa điểm lấy mẫu: 226 Dương Công Khi, xã Hóc Môn, TP.HCM

3. Loại mẫu: Nước sinh hoạt

4. Số lượng mẫu: 1

5. Ngày nhận mẫu: 08/12/2025

6. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

ĐẠI DIỆN
NHÓM THỬ NGHIỆM




Nguyễn Thị Nhạn

TRƯỞNG PHÒNG
QUAN TRẮC
KIỂM SOÁT Ô NHIỄM



AOSC
VLAT 1.100
ISO/IEC 17025:2017

Ngô Văn Thanh Huy

TL. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG BAN KẾ HOẠCH




Nguyễn Thị Kim Yến

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện CNND.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

00697/2025/PKQ
QTKSỐN (25.0687)PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORTNgày xuất kết quả/
Issued Date 18/12/2025

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Ký hiệu	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	NS-TH2	Nước sạch Tân Hiệp 2	QT.251208.003

B. KẾT QUẢ:

I. NƯỚC SINH HOẠT

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01-1:2024/BYT
				QT.251208.003	
1	Độ đục	NTU	US EPA method 180.1	0,35	2
2	Độ màu*	mg/L Pt.Co	TCVN 6185:2015	KPH (LOD=6)	15
3	pH	-	TCVN 6492:2011	7,6	6 ÷ 8,5
4	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186:1996	0,99	2
5	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179:1996	KPH (LOD=0,006)	1
6	Asen (As)*	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,0002)	0,01
7	Clo dư *	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023	0,92	0,2 ÷ 1
8	Coliform*	CFU/100mL	SMEWW 9222B:2023	KPH	<
9	E.Coli*	CFU/100mL	SMEWW 9222B&H:2023	KPH	<1
10	Mùi	-	SMEWW 2150 B + SMEWW 2160 B	không có mùi lạ	không có mùi lạ

Ghi chú:

- QCVN 01-1:2024/BYT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- (*): Thông số được công nhận VLAT – 1.0108;
- (-): Không quy định/không thực hiện;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện CNND.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.